



PRICE LIST

VOL.01

BẢNG GIÁ MÀN HÌNH CẦU VỒNG

 Cản sáng  Chống cháy  Kháng khuẩn  Tiết kiệm năng lượng

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Standard, Square	Slim	Premier	Tính năng	Xuất xứ
VẢI XUYÊN SÁNG						
GALAXY	GX 731 → GX 734	1,105,000	1,075,000	1,185,000		Hàn Quốc
CUTIE	CT 301 → CT 304	1,085,000	1,055,000	1,165,000		Hàn Quốc
SOLAR	SR 681 → SR 683	1,060,000	1,030,000	1,140,000		Hàn Quốc
MEDELLIN	MD 1101 → MD 1106	985,000	955,000	1,065,000		Hàn Quốc
AQUA	AQ 961 → AQ 965	940,000	910,000	1,020,000		Hàn Quốc
PEGASUS	PG 631 → PG 634	985,000	955,000	1,065,000		Hàn Quốc
DIAMOND	DM 691 → DM 695	890,000	860,000	970,000		Hàn Quốc
SPIRIT	LC 861 → LC 863	930,000	900,000	1,010,000		Hàn Quốc
BASIC	BS 1000 → BS 1015	725,000	695,000	805,000		Hàn Quốc
VẢI CẢN SÁNG						
NAPOLI	NP 601 → NP 605	1,220,000	1,190,000	1,300,000		Hàn Quốc
CLAUDIA	CL 141 → CL 145	1,135,000	1,105,000	1,215,000	 	Hàn Quốc
VICTORIA	VT 471 → VT 473	1,275,000	1,245,000	1,355,000		Hàn Quốc
CASA	CS 1121 → CS 1124	1,200,000	1,170,000	1,280,000	 	Hàn Quốc
MONTANA	MO 1111 → MO 1116	1,200,000	1,170,000	1,280,000	 	Hàn Quốc
BALI	BL 341 → BL 345	1,145,000	1,115,000	1,225,000		Hàn Quốc
SYDNEY	SN 331 → SN 333	1,145,000	1,115,000	1,225,000		Hàn Quốc
ANDREA	AD 1141 → AD 1146	1,145,000	1,115,000	1,225,000		Hàn Quốc
LIME	LM 931 → LM 935	1,155,000	1,125,000	1,235,000		Hàn Quốc
GENEVA	GE 701 → GE 704	1,240,000	1,210,000	1,320,000		Hàn Quốc
CARMEN	CM 841 → CM 843	1,080,000	1,050,000	1,160,000		Hàn Quốc
NICOLE	CE 151 → CE 154	1,050,000	1,020,000	1,130,000		Hàn Quốc
ISABEL	IS 361 → IS 366	1,050,000	1,020,000	1,130,000		Hàn Quốc

BẢNG GIÁ MÀN HỒI CẦU VÒNG

 Cản sáng  Chống cháy  Kháng khuẩn  Tiết kiệm năng lượng

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Standard, Square	Slim	Premier	Tính năng	Xuất xứ
ARENA	AN 711 → AN 714	1,020,000	990,000	1,100,000		Hàn Quốc
MODENA	DA 1181 → DA 1186	1,005,000	975,000	1,085,000		Hàn Quốc
CALIFA	CF 1261 → CF 1264	1,020,000	990,000	1,100,000		Hàn Quốc
JUPITER	JP 1231 → JP 1234	930,000	900,000	1,010,000		Hàn Quốc
LIBRA	LA 1251 → LA 1254	920,000	890,000	1,000,000		Hàn Quốc
ISLAND	ID 721 → ID 724	920,000	890,000	1,000,000		Hàn Quốc
BLACKSTONE	 BE 581 → BE 586	1,020,000	990,000	1,100,000		Hàn Quốc
ELITE	 EL 621 → EL 625	900,000	870,000	980,000		Hàn Quốc
MAVEL	 ML 831 → ML 835	955,000	925,000	1,035,000		Hàn Quốc
TOP 1 TONE	 TA 881 → TA 885	965,000	935,000	1,045,000		Hàn Quốc
JADE	 JD 391 → JD 396	865,000	835,000	945,000		Hàn Quốc
STAR	 SY 121 → SY 126	945,000	915,000	1,025,000	100% 	Trung Quốc
MOON	 MZ 161 → MZ 165	950,000	920,000	1,030,000	100% 	Trung Quốc
YUGEN	 YG 321 → YG 325	710,000	680,000	790,000	100% 	Trung Quốc
NAGI	 NG 231 → NG 235	805,000	775,000	885,000	100% 	Trung Quốc
HAKU	 HK 591 → HK 595	805,000	775,000	885,000	100% 	Trung Quốc
KAIZEN	 KZ 261 → KZ 265	815,000	785,000	895,000	100% 	Trung Quốc
BEAK	BK 821 → BK 825	905,000	875,000	985,000	100% 	Trung Quốc
EVEREST	ES 1211 → ES 1214	910,000	880,000	990,000		Trung Quốc
CANBERRA	CB 1241 → CB 1245	895,000	865,000	975,000		Trung Quốc
DEFINA	DF 811 → DF 814	825,000	795,000	905,000		Trung Quốc
CELIA	 CY 661 → CY 664	660,000	630,000	740,000		Trung Quốc
KATINA	 KT 181 → KT 185	615,000	585,000	695,000		Trung Quốc

Ghi chú:

Đơn giá sản phẩm tính theo mét vuông (VND/m²). Giá trên đã bao gồm VAT.

Các bộ có diện tích dưới 1m² sẽ được tính là 1m²; chiều cao dưới 1m sẽ được tính là 1m.

BẢNG GIÁ MÀN NGANG

 Cản sáng  Chống cháy  Kháng khuẩn  Tiết kiệm năng lượng

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Standard, Square	Tính năng	Xuất xứ
ACURA	SX 791 → SX 793	1,370,000		Trung Quốc
AVERA	SB 131 → SB 133	1,320,000		Trung Quốc
MYRELLA	SA 191 → SA 193	1,520,000		Trung Quốc
OPERA	SP 221 → SP 223	1,260,000		Trung Quốc

BẢNG GIÁ MÀN ĐỨNG

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Standard	Tính năng	Xuất xứ
ELISE MERCURY	MU 1301 → MU 1304	1,480,000		Trung Quốc
ELISE LINE	LN 1191 → LN 1195	1,190,000		Trung Quốc
ELISE ELEGANCE	EG 1201 → EG 1205	1,190,000		Trung Quốc

BẢNG GIÁ MÀN ROMAN

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Standard	Avalon	Top-Down	Tính năng	Xuất xứ
SLOTIS MASTER 99	SL 1341 → SL 1345	2,220,000	2,250,000	2,420,000	  	Pháp
SOLACE	RS 561 → RS 563	1,520,000	1,550,000	1,720,000		Hàn Quốc
SUNSCREEN CA	CA 541, CA 544, CA 545	1,480,000	1,510,000	1,680,000	 	Hàn Quốc
MURAN	RM 381 → RM 383	1,370,000	1,400,000	1,570,000		Hàn Quốc
MEDELLIN	ME1361 → ME1366	1,040,000	1,070,000	1,240,000		Hàn Quốc
MARINA	MC 1381 → MC 1384	1,040,000	1,070,000	1,240,000		Hàn Quốc

Ghi chú:

Đơn giá sản phẩm tính theo mét vuông (VND/m²). Giá trên đã bao gồm VAT.

Các bộ có diện tích dưới 1m² sẽ được tính là 1m²; chiều cao dưới 1m sẽ được tính là 1m.

Màn đứng: Các bộ có diện tích dưới 2m² sẽ được tính là 2m²; chiều cao dưới 2,3m sẽ được tính là 2,3m.

BẢNG GIÁ MÀNH CUỐN

 Cản sáng  Chống cháy  Kháng khuẩn  Tiết kiệm năng lượng

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Standard, Square	Slim	Prime	Vista	Tính năng	Xuất xứ
SOLACE	RS 561 → RS 563	1,040,000	1,010,000	1,010,000	950,000		Hàn Quốc
MURAN	RM 381 → RM 383	830,000	800,000	800,000	740,000		Hàn Quốc
NOUVELLE	NO 1351 → NO 1356	830,000	800,000	800,000	740,000	 	Hàn Quốc
EXCEL	FR 281 → FR 284	790,000	760,000	760,000	700,000	 	Hàn Quốc
SHANTUNG	SH 701 → SH 705	780,000	750,000	750,000	690,000		Trung Quốc
IGUAZU	GZ 801 → GZ 803	730,000	700,000	700,000	640,000		Trung Quốc
SEINE	SE 201 → SE 204	730,000	700,000	700,000	640,000	 	Trung Quốc
PANAMA	PA 101 → PA 106	590,000	560,000	560,000	500,000		Trung Quốc
SLOTIS MASTER 99	SL 1341 → SL 1345	1,850,000	1,820,000	1,820,000	1,760,000	  	Pháp
SUNSCREEN CA	CA 541, CA 544, CA 545	1,070,000	1,040,000	1,040,000	980,000	 	Hàn Quốc
BAVARO	BV 401 → BV 406	810,000	780,000	780,000	720,000		Hàn Quốc
MEDELLIN	ME 1361 → ME 1366	730,000	700,000	700,000	640,000		Hàn Quốc
MARINA	MC 1381 → MC 1384	770,000	740,000	740,000	680,000		Trung Quốc
ALASKA	AL 501 → AL 504	760,000	730,000	730,000	670,000		Trung Quốc
AMAZON	AZ 601 → AZ 606	700,000	670,000	670,000	610,000		Trung Quốc

Ghi chú:

Đơn giá sản phẩm tính theo mét vuông (VND/m²). Giá trên đã bao gồm VAT.

Các bộ có diện tích dưới 1m² sẽ được tính là 1m²; chiều cao dưới 1m sẽ được tính là 1m.

Cáp dẫn hướng: +150.000 VNĐ/m chiều cao màn.

Ray dẫn hướng: +520.000 VNĐ/m chiều cao màn.

Dây inox (Có thể dùng cho các hệ Lumi, Prime, Vista): +50.000 VNĐ/m2 màn.

BẢNG GIÁ MÀNH TỔ ONG

 Cản sáng  Chống cháy  Kháng khuẩn  Tiết kiệm năng lượng

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Standard	Top-Down	Day&Night	Tính năng	Xuất xứ
BOLDA	HCB 9225-01 → 07	1,500,000	1,990,000	3,170,000		Hàn Quốc
ATLASTIC	HTC 9425-01 → 07	1,220,000	1,710,000			Hàn Quốc
SCRIPT	HCS 9325-01, 02	1,820,000	2,320,000			Hàn Quốc
HEAVY	HCB 9238-01 → 06	1,480,000	1,980,000	3,140,000		Hàn Quốc
TESSA	HTC 9438-01 → 06	1,190,000	1,680,000			Hàn Quốc
SAMI	HCS 9338-03	1,790,000	2,280,000			Hàn Quốc
MUSEA	HTC 8238-01 → 06	980,000	1,470,000			Trung Quốc
NUVIA	HCB 8138-01 → 06	1,080,000	1,570,000	2,450,000		Trung Quốc
VELA	HTC 8838-01 → 03	1,110,000	1,600,000			Trung Quốc
INFINITY	HCB 8638-01 → 03	1,230,000	1,720,000	2,600,000		Trung Quốc
LUSTRE (Cell-in-cell)	HTC 8538-01 → 03	1,420,000	1,910,000			Trung Quốc
LIRA (Cell-in-cell)	HCB 8338-01 → 03	1,520,000	2,010,000	2,890,000		Trung Quốc
SORA (Cell-in-cell)	HCB 8938-01 → 05	2,580,000	3,080,000	3,960,000		Trung Quốc

BẢNG GIÁ MÀNH SÁO

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Dây thang	Dây đai	Tính năng	Xuất xứ
GỖ MARUPA	MP 2101 → MP 2106	2,060,000	2,120,000		Trung Quốc
GỖ BASSWOOD	BW 1101 → BW 1113	1,380,000	1,440,000		Trung Quốc
GỖ PAULOWNIA	PL 3101 → PL 3106	1,300,000	1,360,000		Trung Quốc
NHỰA PS VÂN GỖ	PS 4101 → PS 4110	1,250,000	1,310,000		Hàn Quốc
AUDI (SOLID)	AU 5101 → AU 5107	950,000			Trung Quốc
AUDI (HOLE)	AU 5108 → AU 5109	980,000			Trung Quốc

Ghi chú:

Đơn giá sản phẩm tính theo mét vuông (VND/m²). Giá trên đã bao gồm VAT.

Các bộ có diện tích dưới 1m² sẽ được tính là 1m²; chiều cao dưới 1m sẽ được tính là 1m.

Bộ rèm dạng vòm (có hình dạng phức tạp: cung tròn, tam giác, đa giác...) tính thêm tiền công: 440.000 VNĐ/bộ

ZIPSCREEN 105Z

TT	Diện tích	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)
1	$S \leq 3.0m^2$	Bộ	15,120,000
2	$3.0m^2 < S \leq 3.5 m^2$	Bộ	16,510,000
3	$3.5m^2 < S \leq 4.0m^2$	Bộ	17,660,000
4	$4.0m^2 < S \leq 4.5m^2$	Bộ	18,940,000
5	$4.5m^2 < S \leq 5.0 m^2$	Bộ	20,220,000
6	$5.0m^2 < S \leq 5.5m^2$	Bộ	21,500,000
7	$5.5m^2 < S \leq 6.0m^2$	Bộ	22,780,000
8	$6.0m^2 < S \leq 6.5m^2$	Bộ	24,060,000
9	$6.5m^2 < S \leq 7.0m^2$	Bộ	25,340,000
10	$7.0m^2 < S \leq 7.5m^2$	Bộ	26,600,000
11	$7.5m^2 < S \leq 8.0m^2$	Bộ	27,880,000
12	$8.0m^2 < S \leq 8.5m^2$	Bộ	29,000,000

TT	Diện tích	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)
13	$8.5m^2 < S \leq 9.0m^2$	Bộ	30,100,000
14	$9.0m^2 < S \leq 9.5m^2$	Bộ	31,230,000
15	$9.5m^2 < S \leq 10.0m^2$	Bộ	32,330,000
16	$10.0m^2 < S \leq 10.5m^2$	Bộ	33,500,000
17	$10.5m^2 < S \leq 11.0m^2$	Bộ	34,550,000
18	$11.0m^2 < S \leq 11.5m^2$	Bộ	35,650,000
19	$11.5m^2 < S \leq 12.0m^2$	Bộ	36,770,000
20	$12.0m^2 < S \leq 12.5m^2$	Bộ	37,880,000
21	$12.5m^2 < S \leq 13.0m^2$	Bộ	38,980,000
22	$13.0m^2 < S \leq 13.5m^2$	Bộ	40,100,000
23	$13.5m^2 < S \leq 14.0m^2$	Bộ	41,190,000

ZIPSCREEN 130Z

TT	Diện tích	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)
1	$S \leq 3.0m^2$	Bộ	17,090,000
2	$3.0m^2 < S \leq 3.5m^2$	Bộ	18,720,000
3	$3.5m^2 < S \leq 4.0m^2$	Bộ	20,370,000
4	$4.0m^2 < S \leq 4.5m^2$	Bộ	22,000,000
5	$4.5m^2 < S \leq 5.0m^2$	Bộ	23,640,000
6	$5.0m^2 < S \leq 5.5m^2$	Bộ	25,280,000
7	$5.5m^2 < S \leq 6.0m^2$	Bộ	26,920,000
8	$6.0m^2 < S \leq 6.5m^2$	Bộ	28,550,000
9	$6.5m^2 < S \leq 7.0m^2$	Bộ	30,190,000
10	$7.0m^2 < S \leq 7.5m^2$	Bộ	31,830,000
11	$7.5m^2 < S \leq 8.0m^2$	Bộ	33,460,000
12	$8.0m^2 < S \leq 8.5m^2$	Bộ	35,110,000
13	$8.5m^2 < S \leq 9.0m^2$	Bộ	36,740,000
14	$9.0m^2 < S \leq 9.5m^2$	Bộ	38,390,000
15	$9.5m^2 < S \leq 10.0m^2$	Bộ	40,020,000
16	$10.0m^2 < S \leq 10.5m^2$	Bộ	41,650,000
17	$10.5 m^2 < S \leq 11.0m^2$	Bộ	43,300,000
18	$11.0m^2 < S \leq 11.5m^2$	Bộ	44,930,000
19	$11.5m^2 < S \leq 12.0m^2$	Bộ	46,560,000

TT	Diện tích	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)
20	$12.0m^2 < S \leq 12.5m^2$	Bộ	47,810,000
21	$12.5m^2 < S \leq 13.0m^2$	Bộ	49,060,000
22	$13.0m^2 < S \leq 13.5m^2$	Bộ	50,320,000
23	$13.5m^2 < S \leq 14.0m^2$	Bộ	51,570,000
24	$14.0m^2 < S \leq 14.5m^2$	Bộ	52,810,000
25	$14.5m^2 < S \leq 15.0m^2$	Bộ	54,060,000
26	$15.0m^2 < S \leq 15.5m^2$	Bộ	54,880,000
27	$15.5m^2 < S \leq 16.0m^2$	Bộ	55,730,000
28	$16.0m^2 < S \leq 16.5m^2$	Bộ	56,550,000
29	$16.5m^2 < S \leq 17.0m^2$	Bộ	57,390,000
30	$17.0m^2 < S \leq 17.5m^2$	Bộ	58,220,000
31	$17.5m^2 < S \leq 18.0m^2$	Bộ	59,050,000
32	$18.0m^2 < S \leq 18.5m^2$	Bộ	59,470,000
33	$18.5m^2 < S \leq 19.0m^2$	Bộ	59,900,000
34	$19.0m^2 < S \leq 19.5m^2$	Bộ	60,300,000
35	$19.5m^2 < S \leq 20.0m^2$	Bộ	60,720,000
36	$20.0m^2 < S \leq 20.5m^2$	Bộ	61,130,000
37	$20.5m^2 < S \leq 21.0m^2$	Bộ	61,550,000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm VAT

Bộ màn có chiều cao dưới 1,5m tính tròn 1,5m. Giá trên là giá bao gồm vải tiêu chuẩn AMAZON nhưng chưa bao gồm giá động cơ, điều khiển

Vải Alaska + 30.000/m² , Bravo + 100.000/m² , Sunscreen 3N + 170.000/m² , Sunscreen 1N + 220.000/m²

BẢNG GIÁ ĐỘNG CƠ ZIPSCREEN

Mã động cơ	DM45R20/15	GAPOSA XQ5JX2017	GAPOSA XQ5JX4017
Ứng dụng	ZIPSCREEN	ZIPSCREEN	ZIPSCREEN
Giá	5,280,000	11,890,000	13,250,000
Cảm biến vật cản	Không	Không	Không
Điểm dừng thứ 3	Không	Có (•)	Có (•)
Tải trọng tối đa	35kg	35Kg	60Kg
Rộng tối thiểu	800	800	800
Điện áp	230VAC, 50Hz	230VAC, 50Hz	230VAC, 50Hz
Momen xoắn	20Nm	20Nm	40Nm
Tốc độ	15 vòng/phút	17 vòng/phút	17 vòng/phút
Điện thông minh	Có	Không	Không
Điều khiển	DOOYA 15 Kênh	GAPOSA 5 Kênh	GAPOSA 5 Kênh
Đơn giá điều khiển	590,000	1,830,000	1,830,000
Thương hiệu	DOOYA	GAPOSA	GAPOSA
Xuất xứ	Trung Quốc	Italy	Italy

Ghi chú:
Giá trên đã bao gồm VAT.

